

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018**

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.811.747.863.694	2.856.715.512.613
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	210.857.105.194	233.542.428.764
1. Tiền	111		125.306.602.328	191.385.028.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.550.502.866	42.157.400.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		751.912.307	861.405.717
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		751.912.307	861.405.717
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.821.979.706.454	2.014.396.688.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.171.448.061.543	1.734.152.085.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.622.953.195	97.186.336.398
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		34.977.166.667	8.385.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	497.013.870.160	177.636.424.638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.963.157.843)
IV- Hàng tồn kho	140		483.114.183.264	421.548.856.341
1. Hàng tồn kho	141	5.3	483.114.183.264	421.548.856.341
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		295.044.956.475	186.366.132.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.446.265.013	6.056.506.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	10.150.768.045	10.992.289.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	578.371.158	53.605.490
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		276.869.552.259	169.263.731.250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		904.659.712.552	981.138.274.908
I Các khoản phải thu dài hạn	210		41.649.323.993	44.094.406.306
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	41.649.323.993	44.094.406.306
II- Tài sản cố định	220		750.325.049.051	645.893.583.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	463.685.777.223	390.554.894.485
- Nguyên giá	222		740.578.839.643	664.685.680.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.893.062.420)	(274.130.786.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	154.653.911.308	182.667.295.927
- Nguyên giá	225		203.104.124.266	233.949.333.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.450.212.958)	(51.282.037.457)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	131.985.360.520	72.671.392.945
- Nguyên giá	228		150.790.413.807	82.155.208.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.805.053.287)	(9.483.815.963)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		65.146.984.845	43.955.617.634
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	65.146.984.845	43.955.617.634
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.868.981.250	205.183.908.089
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	205.183.908.089
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.868.981.250	
VI Tài sản dài hạn khác	260		32.621.173.413	41.914.359.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.621.173.413	41.914.359.522
VI Lợi thế thương mại	269		48.200.000	96.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.716.407.576.246	3.837.853.787.521



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.808.305.187.159	2.450.788.049.229
I- Nợ ngắn hạn	310		2.187.098.223.405	1.798.321.381.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		799.776.509.788	635.196.762.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		152.977.738.298	65.332.965.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	85.098.643.528	73.992.568.154
4. Phải trả người lao động	314		9.648.263.850	8.369.642.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	485.478.949.674	439.760.041.717
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.710.713.650
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	95.340.970.089	38.104.118.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	552.915.997.532	530.193.231.477
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.861.150.646	3.661.337.009
II- Nợ dài hạn	330		621.206.963.754	652.466.667.270
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	25.511.515.565
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		213.449.730	266.835.294
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	336.926.428.016	342.621.230.403
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		279.187.288.497	279.187.288.497
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.879.797.511	4.879.797.511
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.908.102.389.087	1.387.065.738.292
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.757.151.397.927	1.156.463.496.339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		943.445.620.000	543.529.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			943.445.620.000	543.529.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	120.738.363.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		197.421.157.693	177.111.033.102
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.906.463	128.906.463
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.105.132.873	266.643.321.450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			33.957.136.020	110.457.412.598
- LNST chưa phân phối kỳ này			248.147.996.853	156.185.908.852
III- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		150.950.991.160	230.602.241.953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.716.407.576.246	3.837.853.787.521
(440 = 300+400+439)				

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nohiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



50255
 IG TY
 PHẦN
 CON
 I-VIET

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	1.151.205.417.552	1.017.542.994.575	2.860.098.187.507	2.320.194.137.013
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.334.428.229		1.334.428.229	2.197.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.149.870.989.323	1.017.542.994.575	2.858.763.759.278	2.320.191.940.013
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	983.255.434.646	913.308.496.519	2.433.491.765.477	1.983.032.378.058
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		166.615.554.677	104.234.498.056	425.271.993.801	337.159.561.955
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	147.949.907.177	196.990.030.481	340.617.329.256	330.315.927.582
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	134.901.475.866	173.939.266.214	352.342.786.057	322.307.193.352
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.152.921.688	30.089.138.406	87.538.302.316	90.641.294.699
8.	Chi phí bán hàng	24		4.642.357.793	2.633.467.175	13.312.899.541	8.891.853.652
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.770.214.593	42.594.409.922	130.377.549.090	131.040.050.921
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		137.251.413.602	82.057.385.226	269.856.088.369	205.236.391.612
11.	Thu nhập khác	31	5.20	28.076.623.053	(13.539.033.543)	45.961.418.331	6.910.042.292
12.	Chi phí khác	32	5.21	10.860.910.880	(14.546.509.273)	17.180.486.384	2.931.786.625
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		17.215.712.173	1.007.475.730	28.780.931.947	3.978.255.667
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	(6.401.193.862)	7.941.265.525	12.546.726.317
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		154.467.125.775	76.663.667.094	306.578.285.841	221.761.373.596
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	27.541.324.616	17.134.685.968	54.487.173.950	42.638.283.186
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.569.687.192	-	1.569.687.192
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		126.925.801.159	57.959.293.934	252.091.111.891	177.553.403.218
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.980.851.138	13.418.998.234	3.943.115.038	11.039.578.746
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		124.944.950.021	44.540.295.700	248.147.996.853	166.513.824.472
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	1.515	825	3.009	3.019

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiên

3



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	306.578.285.841	221.761.373.596
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	66.549.506.804	66.468.238.438
- Các khoản dự phòng	03	(880.812.732)	(786.901.308)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	123.978.278	3.016.855.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(122.155.214.334)	(105.858.369.192)
- Chi phí lãi vay	06	87.538.302.316	90.641.294.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	337.754.046.173	275.242.491.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(540.809.175.785)	(636.730.893.057)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61.565.326.923)	(101.562.466.005)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	280.571.058.444	496.529.745.776
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.903.427.821	(13.374.729.361)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(87.538.302.316)	(90.641.294.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.702.829.702)	(20.616.258.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	80.504.295.682	38.213.773.286
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.987.855.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.882.806.606)	(57.927.486.782)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(375.693.129.604)	(138.717.389.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.900.396.061
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.370.269.533)	(550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.180.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		254.330.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.339.870.931	16.019.660.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(486.903.528.206)	134.982.667.620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	519.999.505.574	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.196.071.816.508	1.318.358.079.499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.143.324.283.018)	(1.313.018.992.682)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(35.719.569.822)	(51.670.467.985)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.926.458.000)	(49.499.422.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	402.101.011.242	205.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2018 đến 31/12/2018	01/01/2017 đến 31/12/2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.685.323.570)	(18.775.622.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	233.542.428.764	252.211.387.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		106.663.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	210.857.105.194	233.542.428.764

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09A – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất là lần thứ 28 ngày 12 tháng 12 năm 2018. Các Công ty con được hợp nhất gồm:

- Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON tiền thân là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 12 tháng 02 năm 2018 – Mã số doanh nghiệp: 0104197826. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON là Công ty Cổ phần FECON MILTEC (hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An).
- Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty TNHH Một thành viên thi công đường bộ FCI.
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê tiền thân là Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20 tháng 04 năm 2018.
- Công ty Cổ phần FECON South được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Vốn điều lệ: 52.800.000.000 VND (Bằng Chữ: Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng). Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- Công ty Cổ phần Năng lượng FECON tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/03/2018.
- Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW được thành lập tại Myanmar năm 2016 trong đó Công ty Cổ phần FECON có tỷ lệ sở hữu 75%.
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động tại Thanh Hóa do Công ty Cổ phần FECON chiếm tỷ lệ sở hữu 64%.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công

Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một

9-C
VN
VN
VIỆT

khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	71.410.750.720	65.682.018.706
Tiền gửi Ngân hàng	53.895.851.608	125.703.010.058
Các khoản tương đương tiền	85.550.502.866	42.157.400.000
Tổng	210.857.105.194	233.542.428.764

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tạm ứng	257.743.733.170	144.253.297.401
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.915.768.806	7.089.282.752
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.561.346.180	2.285.493.662
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	1.890.000.000
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	17.295.713.109	
Phải thu khác	199.781.475.285	13.292.517.213
Tổng	497.013.870.160	177.636.424.638

15
CỔ
CỔ
F
HÀ

15025
CÔNG TY
CỔ PHẦN
FECON
HỘI-VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	18.333.900
Nguyên liệu, vật liệu	26.095.640.558	25.253.264.518
Công cụ, dụng cụ	1.320.283.659	2.308.704.870
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	431.545.695.240	385.370.578.219
Thành phẩm	7.084.559.690	5.893.190.243
Hàng hoá	17.068.004.117	2.695.219.138
Hàng gửi đi bán	-	9.565.453
Tổng	483.114.183.264	421.548.856.341

5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	397.293.193	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.878.117.012	10.992.289.491
Thuế nhập khẩu đã nộp	151.075.548	53.605.490
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	302.653.450	
Tổng	10.729.139.203	11.045.894.981

5.5 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	41.649.323.993	44.094.406.306
Tổng	41.649.323.993	44.094.406.306

ÔNG TY CỔ PHẦN FECON

áo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5 Tài sản cố định hữu hình**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	16.491.983.364	592.948.594.999	31.274.983.902	1.934.715.486	22.035.402.840	664.685.680.591
Tăng trong kỳ	48.303.586.200	132.609.328.408	12.958.247.311	665.445.454	24.824.478.639	223.003.931.939
Mua trong kỳ	-	73.741.897.718	5.660.399.054	530.905.909	24.679.942.036	104.613.144.717
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	48.927.099.193	-	-	-	48.927.099.193
Đầu tư XDCB hoàn thành	159.525.000	-	-	-	-	3.802.370.927
Tăng khác	48.144.061.200	9.940.331.497	7.297.848.257	134.539.545	144.536.603	65.661.317.102
Giảm trong kỳ	-	140.867.257.211	4.573.193.630	215.776.591	1.454.545.455	147.110.772.887
Thanh lý, nhượng bán	-	57.959.405.622	3.036.175.684	-	1.454.545.455	62.450.126.761
Giảm khác	-	82.907.851.589	1.537.017.946	215.776.591	-	84.660.646.126
Số dư tại 31/12/2018	64.795.569.564	584.690.666.196	39.660.037.583	2.384.384.349	45.405.336.024	740.578.839.643
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	6.715.541.985	239.259.570.632	19.286.335.808	895.713.425	7.973.624.256	274.130.786.106
Tăng trong kỳ	7.804.763.228	39.761.503.973	3.476.577.780	278.005.749	4.411.641.362	55.732.492.092
Khấu hao trong kỳ	791.480.047	38.313.467.435	2.413.479.338	258.406.988	4.390.586.301	46.167.420.109
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	7.013.283.181	1.448.036.538	1.063.098.442	19.598.761	21.055.061	9.565.071.983
Giảm trong kỳ	-	49.904.331.258	2.610.953.117	-	418.184.260	52.970.215.778
Thanh lý, nhượng bán	-	25.923.037.834	1.565.887.613	-	418.184.260	27.907.109.707
Giảm khác	-	23.981.293.424	1.045.065.504	36.747.143	-	25.063.106.071
Số dư tại 31/12/2018	14.520.305.213	229.116.743.347	20.151.960.471	1.173.719.174	11.967.081.358	276.893.062.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	9.776.441.379	353.689.024.367	11.988.648.094	1.039.002.061	14.061.778.584	390.554.894.485
Tại 31/12/2018	50.275.264.351	355.573.922.849	19.508.077.112	1.210.665.175	33.438.254.666	463.685.777.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	233.949.333.384	233.949.333.384
Tăng trong kỳ	18.081.890.075	18.081.890.075
Thuê tài chính trong kỳ	18.081.890.075	18.081.890.075
Giảm trong kỳ		
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	48.927.099.193	48.927.099.193
Số dư tại 31/12/2018	<u>203.104.124.266</u>	<u>203.104.124.266</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	51.282.037.457	51.282.037.457
Tăng trong kỳ	15.166.467.259	15.166.467.259
Khấu hao trong kỳ	15.166.467.259	15.166.467.259
Giảm trong kỳ		
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	17.998.291.758	17.998.291.758
Số dư tại 31/12/2018	<u>48.450.212.958</u>	<u>48.450.212.958</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>182.667.295.927</u>	<u>182.667.295.927</u>
Tại 31/12/2018	<u>154.653.911.308</u>	<u>154.653.911.308</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	79.994.124.119	1.235.967.532	925.117.257	82.155.208.908
Tăng trong kỳ	23.613.527.273	25.809.680.125	19.211.997.501	68.635.204.899
Mua trong kỳ	23.613.527.273	892.049.000	-	24.505.576.273
Đầu tư XDCB hoàn thành		24.917.631.125		24.917.631.125
Tăng khác	-	-	19.211.997.501	19.211.997.501
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>103.607.651.392</u>	<u>27.045.647.657</u>	<u>20.137.114.758</u>	<u>150.790.413.807</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	8.475.728.686	522.108.476	485.978.801	9.483.815.963
Tăng trong kỳ	2.159.108.777	3.010.284.667	46.225.992	9.321.237.324
Khấu hao trong kỳ	2.159.108.777	3.010.284.667	46.225.992	5.215.619.436
Tăng khác	-	-	4.105.617.888	4.105.617.888
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>10.634.837.463</u>	<u>3.532.393.143</u>	<u>532.204.793</u>	<u>18.805.053.287</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	<u>71.518.395.433</u>	<u>713.859.056</u>	<u>439.138.456</u>	<u>72.671.392.945</u>
Tại 31/12/2018	<u>92.972.813.929</u>	<u>23.513.254.514</u>	<u>19.604.909.965</u>	<u>131.985.360.520</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	-	159.525.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	-	24.917.631.125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	65.146.984.845	18.878.461.509
Tổng	<u>65.146.984.845</u>	<u>43.955.617.634</u>

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	148.407.724.927	233.620.132.800
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	13.405.586.769	5.759.638.914
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	150.207.657.325	135.762.978.105
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Mỹ Đình	2.965.666.747	2.853.081.983
- Ngân Hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm	50.792.503.863	28.552.275.224
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	64.010.727.560	24.795.212.463
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.247.403.840	18.241.623.639
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ	2.609.494.600	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	27.155.741.326	51.665.257.229
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	25.700.973.161
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long	5.364.615.177	2.452.990.000
- Ngân hàng Vietinbank - CN Láng Hòa Lạc	14.525.232.347	789.067.959
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	45.504.598.029	
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành	-	
- Vay khác	14.719.045.022	
Tổng	552.915.997.532	530.193.231.477



5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.892.653.652	30.446.817.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.316.039.068	40.959.293.758
Thuế thu nhập cá nhân	2.936.010.551	2.586.457.113
Các loại thuế khác	6.953.940.257	
Tổng	85.098.643.528	73.992.568.154

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trích trước, phải trả	485.478.949.674	439.760.041.717
Tổng	485.478.949.674	439.760.041.717

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	653.616.216	624.567.113
Bảo hiểm xã hội	334.821.616	260.972.174
Bảo hiểm y tế	50.866.388	48.004.788
Bảo hiểm thất nghiệp	25.047.964	19.241.961
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.276.617.905	37.151.332.092
Tổng	95.340.970.089	38.104.118.128

29-1
 Y
 IN
 JN
 VI

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay dài hạn	163.534.413.964	93.060.540.525
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	13.752.000.000	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	-	
- Showa Leasing LTD	7.673.400.000	8.059.800.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	94.795.161.277	31.638.958.909
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	1.904.186.668	3.130.780.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	-	5.598.246.584
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long	476.450.000	623.050.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	923.510.987	
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	44.009.705.032	44.009.705.032
Trái phiếu phát hành	99.150.000.000	157.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	58.080.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.150.000.000	99.150.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	279.187.288.497	279.187.288.497
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	279.187.288.497	279.187.288.497
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	
- Quỹ MUTUAL FUND ELITE	-	
- Vietnam Holding LTD	-	
Nợ thuê tài chính	74.242.014.052	92.330.689.878
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.003.860.701	21.217.363.015
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	34.161.575.615	30.185.380.227
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	2.802.406.636	4.113.946.636
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	22.274.171.100	36.814.000.000
Tổng	616.113.716.513	621.808.518.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	477.228.540.000	53.938.983.821	67.947.587.537	113.199.476.401		258.390.719.175	263.658.873.135	1.234.364.180.069
Tăng trong năm	66.300.620.000	66.799.380.000	-	63.911.556.701	128.906.463	166.608.840.617	-	363.749.303.781
Tăng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000						133.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế						166.513.824.472		166.513.824.472
Trích các quỹ								64.040.463.164
Tăng khác					128.906.463			95.016.145
Giảm trong năm			(19.634.876.034)			95.016.145		(211.047.745.558)
Trích các quỹ						(158.356.238.342)	(33.056.631.182)	(211.047.745.558)
Tạm trích Quỹ KTPL						(65.506.253.850)		(65.506.253.850)
Chia cổ tức						(10.327.915.620)		(10.327.915.620)
Giảm khác			(19.634.876.034)			(49.499.422.000)		(49.499.422.000)
Số dư tại 31/12/2017	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
Tăng trong kỳ	399.916.460.000	164.999.505.574	-	20.310.124.591		248.147.996.853		833.374.087.018
Lợi nhuận sau thuế						248.147.996.853		248.147.996.853
Trích các quỹ								
Tăng vốn	399.916.460.000	164.999.505.574		20.310.124.591				585.226.090.165
Tăng khác								
Giảm trong kỳ								
Trích các quỹ						(232.686.185.430)	(79.651.250.793)	(312.337.436.223)
Chia cổ tức						(23.240.769.605)		(23.240.769.605)
Giảm khác						(89.852.916.000)		(89.852.916.000)
Số dư tại 31/12/2018	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	197.421.157.693	128.906.463	282.105.132.873	150.950.991.160	1.908.107.389.087

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn góp đầu kỳ	543.529.160.000	477.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	355.000.000.000	66.300.620.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	898.529.160.000	543.529.160.000
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	94.344.562	54.352.916
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.344.562	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	54.352.916
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	2.860.098.187.507	2.320.194.137.013
Tổng	2.860.098.187.507	2.320.194.137.013

1101
CÔNG
CỔ
PHẦN
FECON
HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	2.433.491.765.477	1.983.032.378.058
Tổng	2.433.491.765.477	1.983.032.378.058

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.051.598.544	4.591.164.542
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.040.847.094	1.629.714.102
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.745	71.948.938
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	328.524.725.873	324.023.100.000
Tổng	340.617.329.256	330.315.927.582

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	97.034.653.130	90.641.294.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.886.388.842	1.573.722.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.978.278	3.088.804.637
Chi phí các hoạt động tài chính khác	249.297.765.807	227.003.371.959
Tổng	352.342.786.057	322.307.193.352

0253
G TY
PHÂN
CON
I-VIẾ

5.20 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	14.322.617.300	3.900.396.061
Các khoản khác	31.638.801.031	3.009.646.231
Tổng	45.961.418.331	6.910.042.292

5.21 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	17.180.486.384	2.931.786.625
Chi phí khác	12.153.035.511	256.216.425
Tổng	17.180.486.384	2.931.786.625
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	28.780.931.947	3.978.255.667

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.487.173.950	42.638.283.186
Cộng	54.487.173.950	42.638.283.186

9-C
INA

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	252.091.111.891	177.553.403.218
Lợi ích của cổ đông thiểu số	3.943.115.038	11.039.578.746
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	248.147.996.853	166.513.824.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	82.465.245	51.734.563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.009	3.019

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

